

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC  
(LINGUISTICS)  
MÃ SỐ : 60.22.02.40**

**ĐẮK LẮK - 2016**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC  
(LINGUISTICS)**

**MÃ SỐ: 60.22.02.40**

**ĐẮK LẮK - 2016**

# MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
1.1. Mục tiêu chung.....	1
1.1. Mục tiêu cụ thể.....	1
2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO.....	2
3. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH, ĐIỀU KIỆN DỰ THI.....	2
3.1. Văn bằng.....	2
3.2. Ngành tuyển và các học phần thi tuyển.....	2
3.3. Loại tốt nghiệp và thâm niên công tác.....	2
3.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên.....	3
4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
4.1. Khái quát chương trình.....	3
4.2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo.....	4
5. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.....	6
6. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO VÀ DỰ KIẾN PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY.....	7
6.1. Kế hoạch đào tạo.....	6
6.2. Dự kiến phân công giảng dạy.....	6
7. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC MÔN HỌC.....	9
8. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH.....	17
9. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO.....	20
9.1. Thiết bị phục vụ đào tạo.....	20
9.2. Giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo.....	21
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	24

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ**

**Ngành đào tạo: Ngôn ngữ học**

**Loại hình đào tạo: Tập trung**

(Ban hành theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm... của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

### **1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo thạc sĩ ngôn ngữ học có kiến thức và kỹ năng về ngôn ngữ học vững vàng và bước đầu chuyên sâu, có khả năng giải quyết những vấn đề lí luận và thực tiễn trong các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

- Cung cấp cho người học các kiến thức bước đầu mở rộng và nâng cao về ngôn ngữ học và các kiến thức về ngôn ngữ văn hóa và xã hội có liên quan; các kiến thức ngôn ngữ học theo hướng chuyên ngành (ngôn ngữ học lí thuyết, ngôn ngữ học ứng dụng, Việt ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số, v.v) phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và quản lí về ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa.

- Đào tạo cho người học các kỹ năng cứng (kỹ năng quan sát, kỹ năng phân tích và tổng hợp, kỹ năng trình bày và soạn thảo văn bản, v.v) và các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin) liên quan đến các hoạt động chuyên môn và đáp ứng các yêu cầu của nghiệp vụ.

- Rèn luyện cho người học có khả năng nghiên cứu, giảng dạy, quản lí, tư vấn về ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa ở các cơ sở nghiên cứu đào tạo trong nước và nước ngoài; giúp người học có thể tiếp tục học ở bậc tiến sĩ của ngành/chuyên ngành Ngôn ngữ học hoặc các ngành/chuyên ngành liên quan khác.

## **2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 02 năm**

## **3. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

### **3.1. Văn bằng**

- Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ học của Trường Đại học Tây Nguyên phải có bằng tốt nghiệp đại học đúng ngành Ngôn ngữ học hoặc ngành phù hợp với ngành Ngôn ngữ học (ngành Sư phạm Ngữ văn và ngành Văn học).

- Hoặc thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính qui các ngành gần với chuyên ngành Ngôn ngữ học (xem mục 2.5), đã học bổ túc kiến thức (xem mục 2.6) để có trình độ tương đương với bằng đại học ngành Ngôn ngữ học.

### **3.2. Ngành tuyển và các học phần thi tuyển**

#### ***- Ngành tuyển***

+ Ngành đúng và phù hợp: Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ học hoặc ngành phù hợp với ngành Ngôn ngữ học, ngành Sư phạm Ngữ văn, ngành Văn học.

+ Ngành gần: Sinh viên tốt nghiệp Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, Hán Nôm, Việt Nam học, Ngoại ngữ, Đông phương học, Nhân học (chuyên ngành Nhân học ngôn ngữ), Báo chí - Truyền thông (các chuyên ngành Ngôn ngữ báo chí và Biên tập xuất bản).

#### ***- Các học phần thi tuyển***

+ Ngoại ngữ: Tiếng Anh

+ Học phần cơ bản: Ngôn ngữ học đại cương.

+ Học phần cơ sở: Cơ sở Việt ngữ học.

### **3.3. Loại tốt nghiệp và thâm niên công tác**

Người có bằng tốt nghiệp loại khá trở lên đúng chuyên ngành được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học. Những trường hợp còn lại phải có ít nhất 12 tháng kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên ngành phù hợp (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đến nộp hồ sơ dự thi).

- Về sức khỏe: Có đủ sức khỏe để học tập

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.

### **3.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên**

#### **3.4.1. Đối tượng**

- a) Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên (tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo;
- b) Thương binh, bệnh binh người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;
- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;
- đ) Người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn;
- e) Con nạn nhân chất độc màu da cam.

#### **3.4.2. Chính sách ưu tiên**

- a) Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng một điểm vào kết quả thi (thang điểm 10) cho môn cơ bản;
- b) Người nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

## **4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học được xây dựng trên cơ sở Thông tư 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/ 02/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ. Đồng thời, căn cứ vào nhu cầu và thực tiễn trong nước và trên cơ sở tham khảo các chương trình của các trường đại học trong và ngoài nước có đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học.

### **4.1. Khái quát chương trình**

**Khối lượng chương trình: 50** tín chỉ (TC). Trong đó: *Kiến thức chung:* **10** TC: Triết học: 4 TC; Tiếng Anh: 6 TC. *Kiến thức cơ sở:* **10** TC: Số TC bắt buộc: 06; Số TC tự chọn: 04. *Kiến thức chuyên ngành:* **20** TC: Số TC bắt buộc: 10; Số TC tự chọn: 10. *Luận văn tốt nghiệp:* **10** TC. *Thực hành, thực tập:* **Không**. *Thang điểm:* thang điểm 10.

## 4.2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

Mã học phần		Tên học phần	Khối lượng (Tín chỉ)				
Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH	TN	TL
<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Phần kiến thức chung: 10 tín chỉ (03 học phần)</b></li> </ul>							
NNTH	501	Triết học	4	4	0		
NNTA	502	Tiếng Anh 1	6	6	0		
<b>Tổng cộng</b>			<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Phần kiến thức cơ sở: 10 tín chỉ</b></li> </ul>							
- Số tín chỉ bắt buộc: 06 tín chỉ (03 học phần)							
NNPP	510	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	2	0		
NNLG	511	Logic ngôn ngữ và tiếng Việt	2	2	0		
NHLH	512	Loại hình học ngôn ngữ	2	2	0		
<b>Tổng cộng</b>			<b>6</b>	<b>6</b>	<b>0</b>		
- Số tín chỉ tự chọn: 04 tín chỉ (chọn 02 trong 5 học phần)							
NNVB	513	Lý thuyết ngôn ngữ học văn bản	2	2	0		
NNCT	514	Cấu trúc hệ thống ngôn ngữ	2	2	0		
NHVV	515	Ngôn ngữ và văn hóa	2	2	0		
NHNT	516	Ngôn ngữ thơ Việt Nam	2	2	0		

NNPT	517	Tiếng Việt trong nhà trường	2	2	0		
<b>Tổng cộng</b>			<b>10</b>	10	0		
<b>• Phần kiến thức chuyên ngành: 20 tín chỉ</b>							
<b>- Số tín chỉ bắt buộc: 10 tín chỉ (05 học phần)</b>							
NNTV	518	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	2	2	0		
NNNP	519	Lý thuyết thành phần cấu và thành phần câu tiếng Việt	2	2	0		
NNTL	520	Cấu trúc từ và từ loại tiếng Việt	2	2	0		
NNDN	521	Phân tích điển ngôn	2	2	0		
NNST	522	Ngôn ngữ học với sáng tạo và tiếp nhận văn học	2	2	0		
<b>Tổng cộng</b>			<b>10</b>	<b>10</b>	0		
<b>- Số tín chỉ tự chọn: 10 tín chỉ (chọn 05 trong 12 học phần)</b>							
NNAV	523	Âm vị học	2	2	0		
NNCD	524	Ca dao người Việt dưới góc độ ngôn ngữ	2	2	0		
NNND	525	Ngữ dụng học hiện đại và tiếng Việt	2	2	0		
NNBC	526	Ngôn ngữ học báo chí và truyền thông	2	2	0		
NNDT	527	Ngôn ngữ- văn hóa các DTTS	2	2	0		



		ở Tây Nguyên					
NNPN	528	Phương ngữ học	2	2	0		
NNTP	529	Thi pháp học	2	2	0		
NNVC	530	Đặc điểm ngôn ngữ văn xuôi hiện đại Việt Nam 1945-1975	2	2	0		
NNCN	531	Ngữ pháp chức năng	2	2	0		
NNXH	532	Ngôn ngữ học xã hội	2	2	0		
NNTN	533	Ngôn ngữ học tri nhận	2	2	0		
NNTX	534	Tiếp xúc ngôn ngữ- văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên	2	2	0		
<b>Tổng cộng</b>			<b>24</b>	<b>24</b>	<b>0</b>		
<b>Luận văn tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	<b>0</b>	<b>10</b>		
<b>Tổng cộng</b>			<b>50</b>				

## **5. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Điều kiện tốt nghiệp theo Thông tư 10/2011/TT- BGĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

- Tích lũy được đủ số tín chỉ theo quy định.
- Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn theo quy định.
- Bảo vệ luận văn đạt yêu cầu.
- Đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ: Sử dụng thành thạo Anh văn tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 của khung châu Âu chung.

## **6. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO VÀ DỰ KIẾN PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY**

### **6.1. Kế hoạch đào tạo**

- Năm thứ nhất: học các môn chung và một số môn cơ sở.

- Năm thứ hai: học các môn cơ sở và chuyên ngành, làm và bảo vệ luận văn.

## 6.2. Dự kiến phân công giảng dạy

TT	Tên học phần	Giảng viên phụ trách	Địa chỉ
1	Triết học	Khoa Lý luận Chính trị	ĐH Tây Nguyên
2	Tiếng Anh	Khoa Ngoại ngữ	ĐH Tây Nguyên
3	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	PGS.TS. Đoàn Văn Phúc TS. Nguyễn Minh Hoạt	Viện Ngôn ngữ học ĐH Tây Nguyên
4	Logic ngôn ngữ và tiếng Việt	TS. Trương Thông Tuấn	ĐH Tây Nguyên
5	Loại hình học ngôn ngữ	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chinh PGS.TS. Đoàn Văn Phúc	ĐH Đà Nẵng Viện Ngôn ngữ học
6	Lý thuyết ngôn ngữ học văn bản	PGS.TS. Trịnh Sâm TS. Trần Văn Dũng	ĐHSP TPHCM ĐH Tây Nguyên
7	Cấu trúc hệ thống ngôn ngữ	GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp TS. Lê Đức Luận	ĐH Đà Nẵng ĐH Đà Nẵng
8	Ngôn ngữ và văn hóa	TS. Đoàn Thị Tâm	ĐH Tây Nguyên
9	Ngôn ngữ thơ Việt Nam	TS. Nguyễn Minh Hoạt	ĐH Tây Nguyên
10	Tiếng Việt trong nhà trường	TS. Đoàn Thị Tâm	ĐH Tây Nguyên
11	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	TS. Nguyễn Minh Hoạt	ĐH Tây Nguyên

12	Lý thuyết thành phần câu và thành phần câu TV	TS. Đoàn Thị Tâm	ĐH Tây Nguyên
13	Cấu trúc từ và từ loại tiếng Việt	TS. Nguyễn Minh Hoạt	ĐH Tây Nguyên
14	Phân tích diễn ngôn	PGS.TS. Trịnh Sâm TS. Trần Văn Dũng	ĐHSP TPHCM ĐH Tây Nguyên
15	Ngôn ngữ học với sáng tạo và tiếp nhận văn học	TS. Đoàn Thị Tâm	ĐH Tây Nguyên
16	Âm vị học	TS. Trần Văn Sáng TS. Nguyễn Văn Nguyên	ĐH Đà Nẵng ĐH Vinh
17	Ca dao người Việt dưới góc độ ngôn ngữ	PGS.TS. Lê Đức Luận	ĐH Đà Nẵng
18	Ngữ dụng học hiện đại và tiếng Việt	TS. Trương Thông Tuấn GS.TS. Đỗ Thị Kim Liên	ĐH Tây Nguyên ĐH Vinh
19	Ngôn ngữ học báo chí và truyền thông	TS. Trương Thông Tuấn TS. Bùi Trọng Ngoãn	ĐH Tây Nguyên ĐH Đà Nẵng
20	Ngôn ngữ- văn hóa các DTTS ở Tây Nguyên	TS. Buôn Kr Tuyết Nhung PGS.TS. Đoàn Văn Phúc	ĐH Tây Nguyên Viện Ngôn ngữ học
21	Phương ngữ học	TS. Nguyễn Minh Hoạt PGS.TS. Hoàng Trọng Canh	ĐH Tây Nguyên ĐH Vinh
22	Thi pháp học	TS. Triệu Văn Thịnh TS. Lê Đức Luận	ĐH Tây Nguyên ĐH Đà Nẵng
23	Đặc điểm ngôn ngữ văn	TS. Buôn Kr Tuyết Nhung	ĐH Tây Nguyên

	xuôi hiện đại Việt Nam 1945-1975	TS. Bùi Trọng Ngoãn	ĐH Đà Nẵng
24	Ngữ pháp chức năng	TS. Trần Văn Dũng	ĐH Tây Nguyên
25	Ngôn ngữ học xã hội	GS.TS. Nguyễn Văn Khang TS. Trần Phương Nguyên	Viện Ngôn ngữ học Viện KHXH vùng Nam Bộ
26	Ngôn ngữ học tri nhận	TS. Hồ Văn Hải	ĐH Sài Gòn
27	Tiếp xúc ngôn ngữ- văn hóa các dân tộc ở TN	TS. Buôn Kr Tuyết Nhung PGS.TS. Đoàn Văn Phúc	ĐH Tây Nguyên Viện Ngôn ngữ học

## 7. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC MÔN HỌC

### 7.1. NNTH501. Triết học (4 TC: 4/0)

Chương trình môn Triết học có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (*chương 1*: Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (*chương 2*: Bản thể luận, *chương 3*: Phép biện chứng, *chương 4*: Nhận thức luận); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (*chương 5*: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, *chương 6*: Triết học chính trị, *chương 7*: Ý thức xã hội, *chương 8*: Triết học về con người).

### 7.2. NNTA502. Tiếng Anh (6 TC: 6/0)

#### 7.2.1. Kỹ năng nghe (Listening Skill)

Học phần cung cấp cho người học cơ hội thực hành làm các bài thi nghe theo cấp độ B1; cụ thể là cung cấp cho học viên chiến lược và kỹ thuật nghe 5 đoạn hội thoại ngắn và đánh dấu vào 5 bức tranh/ hình ảnh đúng; nghe một đoạn hội thoại dài để chọn 5 câu Đúng hoặc Sai so với nội dung; nghe một đoạn độc thoại ngắn rồi đánh dấu vào 5 đồ vật/ sự việc. Ngoài ra, học viên phải có kỹ thuật Nghe một đoạn hội thoại hay độc thoại và điền vào chỗ trống. Chủ đề chính của các bài thi bao gồm: chủ đề hàng ngày quen thuộc liên

quan đến bản thân, nơi làm việc, sở thích, trường học, công việc. Kết thúc khóa học, học viên có kỹ năng làm bài thi nghe cấp độ B1.

### **7.2.2. Học phần Kỹ năng Nói (Speaking Skill)**

Học phần cung cấp cho người học môi trường để thực hành các bài thi nói theo cấp độ B1; cụ thể là cung cấp cho học viên kỹ năng tự trình bày về bản thân, một chủ đề với bố cục rõ ràng bao gồm giới thiệu nội dung, phát triển ý, kết luận. Ngoài ra, thí sinh phải biết trả lời các câu hỏi, vấn đề có liên quan đến chủ đề vừa trình bày; phải trình bày được quan điểm và đưa ra lý lẽ để bảo vệ quan điểm của mình. Các chủ đề chính của bài thi bao gồm: thông tin về bản thân và công việc hàng ngày, sở thích, thể thao, mua sắm, âm nhạc, văn hóa ẩm thực... và các đề tài quen thuộc trong lĩnh vực công việc, nghiên cứu của mình. Kết thúc khóa học, học viên có kỹ năng làm bài thi nói cấp độ B1.

### **7.2.3. Học phần Kỹ năng Đọc (Reading Skill)**

Học phần cung cấp cho người học cơ hội luyện các bài thi đọc hiểu theo cấp độ B1; cụ thể là cung cấp cho học viên kỹ năng đọc hiểu một câu đơn hoặc câu phức, bảng quảng cáo, bảng báo hiệu, các đoạn mô tả ngắn với các chủ đề liên quan đến đời sống hàng ngày. Ngoài ra, học viên còn có kỹ năng đọc báo, tạp chí dạng phổ biến kiến thức thường thấy trong đời sống hàng ngày và trả lời các câu hỏi theo các dạng: trả lời Đúng hoặc Sai; hoặc lựa chọn câu trả lời đúng trong 4 khả năng A, B, C, D. Kết thúc khóa học, học viên có kỹ năng làm bài thi đọc cấp độ B1.

### **7.2.4. Học phần Kỹ năng Viết (Writing Skill)**

Học phần cung cấp cho người học cơ hội luyện các bài thi viết theo cấp độ B1; cụ thể là cung cấp cho học viên kỹ năng viết câu tương đương; viết một bài ngắn khoảng 100 - 120 từ có nội dung liên quan đến đời sống hàng ngày; viết một lá đơn xin việc sau khi đọc một quảng cáo việc làm; viết một lá thư mời hay thư phản nản về một sản phẩm hoặc dịch vụ sau khi đã mua hàng hoặc dùng dịch vụ theo một quảng cáo; điền vào một mẫu tờ khai, viết email, viết thư trả lời để cảm ơn, xin lỗi, giải thích một sự việc hay dặn dò, cho lời khuyên, và viết một câu chuyện đã có sẵn câu mở đầu và câu kết thúc. Kết thúc khóa học, học viên có kỹ năng làm bài thi viết cấp độ B1.

### **7.3. NNPP510. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (2 TC:2/0)**

Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ. Các nội dung của môn học giúp các học viên cao học ngôn ngữ hiểu rõ ràng hơn bản chất và nội dung cũng như cách áp dụng từng phương pháp nghiên cứu vào công trình riêng của mình cho thích hợp với đề tài để đạt kết quả tốt nhất. Chuyên đề chú trọng đến các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ truyền thống và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ hiện đại phù hợp với nội dung và đối tượng nghiên cứu.

### **7.4. NNLG511. Logic ngôn ngữ và tiếng Việt (2 TC: 2/0)**

Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về logic và ngôn ngữ. Đặc biệt là những vấn đề logic ngôn ngữ, các phương thức và phẩm chất của tư duy ngôn ngữ. Môn học nghiên cứu các vấn đề logic ngữ nghĩa trong ngôn bản, mối quan hệ giữa logic ngôn ngữ và ngôn ngữ học tri nhận. Đây là môn học mới chưa học ở bậc đại học, nhằm bổ trợ thêm kiến thức về tư duy ngôn ngữ.

### **7.5. NNLH512. Loại hình học ngôn ngữ (2 TC: 2/0)**

Loại hình học là một ngành học có lịch sử lâu đời gần 200 năm nay và ngày càng đang chiếm được vị thế quan trọng trong nghiên cứu và ứng dụng ngôn ngữ học. Nhiệm vụ quan trọng của loại hình học là phát hiện những đặc điểm có tầm phổ quát lớn nhất trong ngôn ngữ loài người (được gọi là những “phổ niệm”), đồng thời lưu ý đến cả những đặc điểm chỉ có mặt trong một số ngôn ngữ nhất định, để từ đó đi đến việc phân loại các ngôn ngữ dựa trên các đặc điểm loại hình, ứng dụng loại hình học vào công tác dịch thuật (dịch thường, dịch máy) và trong giảng dạy, học tập ngoại ngữ... Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về loại hình học theo khuynh hướng loại hình học được xây dựng trên cơ sở ngữ pháp học truyền thống nói chung và trên cơ sở hình thái học nói riêng.

### **7.6. NNVB513. Lý thuyết ngôn ngữ học văn bản (2 TC: 2/0)**

Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết ngôn ngữ học văn bản và một số thành tựu của ngôn ngữ học văn bản trên thế giới. Môn học nghiên cứu các vấn đề đặc trưng và các phạm trù văn bản, các phương thức liên kết trong văn bản, đặc điểm cấu trúc đoạn văn và các loại đoạn văn trong văn bản. Môn học này đã học những

nội dung cơ bản ở bậc đại học. Ở bậc cao học, môn học đi sâu các kiểu liên kết văn bản và hướng đến việc ứng dụng lý thuyết văn bản vào quá trình cấu tạo và tiếp nhận văn bản.

#### **7.7. NNCT514. Cấu trúc hệ thống ngôn ngữ (2 TC: 2/0)**

Môn học nghiên cứu những vấn đề cốt lõi của lý thuyết cấu trúc ngôn ngữ, đó là cấu trúc hệ thống ngôn ngữ. Môn học đi sâu vào đặc trưng cấu trúc ngôn ngữ, tìm hiểu hệ thống cấu trúc các đơn vị ngôn ngữ. Đây là môn học đi sâu vào những vấn đề cơ bản của hệ thống ngôn ngữ. Môn này có học ở bậc đại học nhưng chỉ một phần trong học phần Ngôn ngữ học đại cương hay Cơ sở ngôn ngữ học. Ở bậc cao học, môn học sẽ đi sâu hơn về lý thuyết cấu trúc hệ thống ngôn ngữ.

#### **7.8. NNVH515. Ngôn ngữ và văn hóa (2 TC: 2/0)**

Môn học nghiên cứu ngôn ngữ như một thành tố của văn hoá. Môn học đi tìm mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, đặc trưng văn hoá Việt Nam trong mối giao lưu, tiếp biến với văn hoá khu vực. Môn học đi sâu vào bản chất văn hoá của ngôn ngữ. Môn học giúp học viên nắm được bản chất văn hoá của ngôn ngữ và từ đặc trưng văn hoá của ngôn ngữ để tìm hiểu những vấn đề văn hoá liên quan đến ngôn ngữ, vận dụng nó vào việc nghiên cứu đặc trưng văn hoá Việt Nam biểu hiện trong tác phẩm văn học.

#### **7.9. NNNT516. Ngôn ngữ thơ Việt Nam (2 TC: 2/0)**

Môn học thể hiện các đặc trưng của ngôn ngữ thi ca. Chuyên đề đi sâu vào đặc trưng cấu trúc văn bản thơ, đặc điểm loại hình ngôn ngữ và phong cách thi ca. Môn học đi vào khảo sát các thể loại thơ và phân tích các phương thức thể hiện của ngôn ngữ thi ca. Từ đặc trưng ngôn ngữ thơ đề xuất các phương pháp phân tích văn bản thơ. Môn học giúp học viên vận dụng đặc trưng ngôn ngữ thơ để phân tích những giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản thơ, tìm ra cơ chế ngôn ngữ tiếng Việt trong loại hình ngôn ngữ thơ ca.

#### **7.10. NNPT517. Tiếng Việt trong nhà trường (2 TC: 2/0)**

Môn học nhằm bổ sung và khắc sâu cho sinh viên những kiến thức về tiếng Việt trong nhà trường, từ đó, người học có thể áp dụng vào dạy học phân môn tiếng Việt trong chương trình sách giáo khoa Ngữ văn phổ thông, tiến tới phát triển ngôn ngữ cho học sinh ở cấp học này.

### **7.11. NNTV518. Ngữ nghĩa học tiếng Việt (2 TC: 2/0)**

Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về ngữ nghĩa và ngữ nghĩa học. Môn học khảo sát và nghiên cứu ngữ nghĩa trên ba bình diện từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng. Môn học cũng hướng đến việc ứng dụng nghĩa học vào phân tích lý giải các đơn vị ngôn ngữ trong văn bản.

### **7.12. NNNP519. Lý thuyết thành phần câu và thành phần câu tiếng Việt (2 TC: 2/0)**

Trong chương trình Ngữ văn bậc đại học, vấn đề thành phần câu chỉ chiếm một dung lượng rất khiêm tốn trong môn học Ngữ pháp tiếng Việt. Vấn đề thành phần câu là một vấn đề thú vị và phức tạp, "phức tạp tới mức gai góc" của Ngữ pháp học. Môn học này nhằm trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản hơn, sâu hơn về thành phần câu, lịch sử phát triển thành phần câu và thành phần câu tiếng Việt. Lý luận về cú pháp của chuyên đề được xuất phát từ bản ngữ để từ đó có thể rút ra được những phương pháp nghiên cứu thành phần câu tiếng Việt nói riêng và ngữ pháp tiếng Việt nói chung.

### **7.13. NNTL520. Cấu trúc từ và từ loại tiếng Việt (2 TC: 2/0)**

Môn học có 2 phần chính: cấu trúc từ tiếng Việt và từ loại tiếng Việt. Trong phần cấu trúc từ tiếng Việt, làm rõ các phương diện về từ tiếng Việt, như: tính đơn tiết, đơn vị cấu tạo, phương thức cấu tạo, nghĩa của từ...; Trong phần từ loại tiếng Việt, làm rõ các quan điểm về từ loại, các tiêu chí phân định từ loại, và lý giải các từ loại tiếng Việt. Giúp học viên vận dụng trong học tập, nghiên cứu, giảng dạy.

### **7.14. NNDN521. Phân tích diễn ngôn (2 TC: 2/0)**

Cung cấp các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn, bao gồm mục đích, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và hệ các vấn đề có liên quan đến phân tích diễn ngôn. Giúp học viên hiểu về đối tượng nghiên cứu (diễn ngôn, các bộ phận, các đơn vị, các tổ chức bên trong diễn ngôn), các khái niệm về các đối tượng nghiên cứu này, một số vấn đề lý luận, phương pháp trong nghiên cứu các đối tượng đó; Làm quen, hiểu và áp dụng được ở mức độ đơn giản một số thao tác phân tích, miêu tả khi nghiên cứu các bộ phận của diễn ngôn; Rèn luyện tư duy trừu tượng hóa, tính khách quan và minh xác trong học tập, nghiên cứu, phân tích, miêu tả.



### **7.15. NNST522. Ngôn ngữ học với sáng tạo và tiếp nhận văn học (2 TC: 2/0)**

Đặt ngôn ngữ trong quá trình sáng tạo và tiếp nhận văn học, môn học hướng đến ba nội dung lớn là mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn học, tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học và phương hướng tiếp cận tác phẩm từ các góc độ ngôn ngữ học. Môn học giúp học viên thấy được vai trò của ngôn ngữ trong thế giới nghệ thuật của tác phẩm, vai trò của ngôn ngữ đối với người cầm bút và đối với năng lực thụ cảm của người đọc. Đồng thời môn học cũng giúp học viên xác định quy trình: đi từ hình thức đến nội dung, từ cơ chế ngôn ngữ đến hình tượng văn học, nhằm tiếp cận tác phẩm một cách khoa học nhất.

### **7.16. NNAV523. Âm vị học (2 TC: 2/0)**

Môn học nghiên cứu những vấn đề về ngữ âm và âm vị học, bản chất âm thanh của ngôn ngữ trên phương diện đặc điểm âm vị và cấu âm. Môn học mô tả hệ thống âm vị, đặc biệt là đi sâu nghiên cứu đặc điểm âm vị tiếng Việt về chức năng, cấu trúc, cấu âm âm học. Môn học giúp học viên nắm đặc trưng của bản chất âm thanh ngôn ngữ, đặc điểm của âm vị và hệ thống âm vị, đặc trưng âm vị học của tiếng Việt. Từ việc nắm vững những tri thức về âm vị học và âm vị học tiếng Việt giúp học viên vận dụng nó vào việc nghiên cứu những vấn đề của ngôn ngữ.

### **7.17. NNCD524. Ca dao người Việt dưới góc độ ngôn ngữ (2 TC: 2/0)**

Môn học xuất phát từ lý thuyết hệ thống cấu trúc ngôn ngữ vận dụng vào nghiên cứu cấu trúc văn bản ca dao. Môn học đi sâu vào đặc trưng cấu trúc ngôn ngữ văn bản ca dao, tìm hiểu hệ thống các đơn vị ngôn ngữ tham gia vào việc tạo lời ca và các phương thức tạo lời. Môn học giúp học viên biết cách vận dụng kiến thức ngôn ngữ học đại cương, cụ thể là quan điểm về cấu trúc hệ thống ngôn ngữ vào nghiên cứu ngôn ngữ văn học.

### **7.18. NNND525. Ngữ dụng học hiện đại và tiếng Việt (2 TC: 2/0)**

Môn học trình bày những kiến thức về ngữ dụng học và xem xét nó trong ngôn ngữ nghệ thuật nhằm mục đích cung cấp cho người học một hướng nhìn về tác phẩm văn chương như một dạng đặc thù của ngôn ngữ trong thực tế giao tiếp. Môn học giúp học viên nắm vững những kiến thức về các lý thuyết của Ngữ dụng học và những lý thuyết ứng dụng nghiên cứu tác phẩm văn học hiện đại để từ đó, có thể vận dụng những kiến thức đã học vào việc phân tích giải mã tác phẩm văn học nói riêng và phân tích diễn ngôn nói chung.

### **7.19. NNND526. Ngôn ngữ báo chí và truyền thông (2 TC: 2/0)**

Môn học giúp học viên nắm được những đặc điểm của ngôn ngữ báo chí và phong cách ngôn ngữ nhà báo. Chuyên đề này cũng trình bày các đơn vị trong văn bản báo chí, một số bộ phận đặc thù và cấu trúc của văn bản báo chí. Đặc biệt, chuyên đề còn đề cập đến ngôn ngữ của các loại hình truyền thông đặc biệt khác như phát thanh, truyền hình và báo trực tuyến.

### **7.20. NNNT527. Ngôn ngữ văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên (2 TC: 2/0)**

Nội dung của môn học gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến đặc điểm ngôn ngữ văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên; các hiện tượng biến đổi ngôn ngữ tác động đến biến đổi văn hóa; tiếp xúc, vay mượn ngôn ngữ và văn hóa tạo nên đặc trưng văn hóa vùng...

### **7.21. NNPN528. Phương ngữ học (2 TC: 2/0)**

Là môn học nghiên cứu về nguyên lý hình thành, tồn tại, hoạt động và vai trò của phương ngữ trong các ngôn ngữ dân tộc; chỉ ra các nguyên nhân, xu hướng vận động, phát triển của phương ngữ. Môn học này nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức lý thuyết sâu rộng của chuyên ngành Phương ngữ học; Từ đó giúp học viên có khả năng nhận biết và phân tích các loại phương ngữ từ nhiều cấp độ khác nhau: ngữ âm, từ vựng và bình diện sử dụng.

### **7.22. NNTP529. Thi pháp học (2 TC: 2/0)**

Thi pháp học là bộ môn khoa học nghiên cứu các hình thức, các phương tiện, các cách thức tổ chức tác phẩm nghệ thuật ngôn từ. Đây là những kiến thức rất cần thiết cho các học viên cao học thuộc chuyên ngành ngôn ngữ học.

Trong chương trình Ngữ văn bậc đại học, chỉ có một số ít cơ sở đào tạo chọn môn Thi pháp học để giới thiệu cho sinh viên; và cũng chỉ tập trung vào phần có tính chất dẫn luận, những kiến thức đại cương về thi pháp học.

Ở môn học dành cho bậc sau đại học, ngoài nhiệm vụ hệ thống hóa, nhắc lại những kiến thức cơ bản về đại cương thi pháp học, học viên sẽ đi sâu tìm hiểu những vấn đề về

thi pháp học hiện đại (các trường phái, các xu hướng, các lý thuyết mới...) và vận dụng lý thuyết vào việc nghiên cứu các hiện tượng văn học cụ thể (thông qua các bài thực hành).

### **7.23. NNVC530. Đặc điểm ngôn ngữ văn xuôi Việt Nam 1945-1975 (2 TC: 2/0)**

Môn học trình bày một số đặc điểm ngôn ngữ trong truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết Việt Nam 1945 - 1975 gồm các nội dung: Giới thuyết về thuật ngữ khái niệm, nêu các yếu tố tác động đến việc hình thành đặc điểm ngôn ngữ, miêu tả các đặc điểm và sự vận động của ngôn ngữ của văn xuôi giai đoạn này.

### **7.24. NNCN531. Ngữ pháp chức năng (2 TC: 2/0)**

Môn học giới thiệu những tri thức cơ bản về ngữ pháp chức năng để từ đó học viên biết phân biệt một cách kỹ lưỡng các bình diện thuộc mặt nội dung và hình thức của ngôn ngữ. Học phần cũng giới thiệu mô hình lý thuyết ba bình diện trong ngôn ngữ học hiện đại: ngữ nghĩa, ngữ pháp, dụng học. Từ đó, xem xét khái niệm câu, cấu trúc cú pháp, cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu cũng như khái niệm, cấu trúc, cách phân chia ngữ đoạn và từ loại tiếng Việt.

### **7.25. NNXH532. Ngôn ngữ học xã hội (2 TC: 2/0)**

Môn học cung cấp những lý thuyết mới về việc nghiên cứu ngôn ngữ như một hiện tượng xã hội trong đó chú trọng đến những biến thể ngôn ngữ từ thực tế sử dụng, bao gồm những biến thể xã hội như hiện tượng đa ngữ xã hội, song thể ngữ, ngôn ngữ và giới, những biến thể từ cá nhân đến xã hội như sự lựa chọn ngôn ngữ v.v.

### **7.26. NNTN533. Ngôn ngữ học tri nhận (2 TC: 2/0)**

Môn học trình bày những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tri nhận: Sự ra đời và phát triển của ngôn ngữ học tri nhận, quá trình tri nhận và một số và một số nguyên lý cơ bản về tri nhận thể giới, vấn đề ý niệm và các yếu tố xoay quanh ý niệm.

### **7.27. NNTX534. Tiếp xúc ngôn ngữ - văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên (2TC: 2/0)**

Nội dung của học phần gồm những kiến thức về lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ; hệ quả của tiến trình tiếp xúc ngôn ngữ - văn hóa giữa các dân tộc ở Tây Nguyên, với tiếng Việt, Anh, Pháp.

## **8. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH**

Giảng viên tham gia giảng dạy là các giáo viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Cùng với đội ngũ giảng viên lâu năm, Trường đã và đang chuẩn bị một đội ngũ trợ giảng là những cán bộ trẻ là thạc sĩ, đang làm nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước.

Ngoài ra, Trường sẽ mời các chuyên gia đầu ngành là giảng viên các Trường Đại học, như: Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Đà Nẵng, Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Đại học Đà Lạt, Đại học Quy Nhơn, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Vinh; các nhà nghiên cứu ở Viện Ngôn ngữ, ... tham gia giảng dạy.

**Bảng 8.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo**

<b>T</b>	<b>Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại</b>	<b>Học hàm, năm phong</b>	<b>Học vị, nước, năm tốt nghiệp</b>	<b>Chuyên ngành</b>	<b>Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)</b>
<b>1</b>	Nguyễn Minh Hoạt, 1963, Trưởng Bộ môn Ngôn ngữ.		TS, Việt Nam, 2012	Lí luận ngôn ngữ	Chủ nhiệm 01 đề tài Cơ sở/ tham gia 02 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp Tỉnh/ in 01 sách chung với nhiều tác giả/ 38 bài báo trong nước.
<b>2</b>	Đoàn Thị Tâm, 1977, Phó Trưởng Khoa Sư phạm		TS, Việt Nam, 2012	Lí luận ngôn ngữ	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp Cơ sở/ 02 cuốn sách/ 08 bài báo trong nước.
<b>3</b>	Trương Thông Tuấn, 1963, Phó Giám đốc Trung tâm KHXH và NV	CVC, 2007	TS, Việt Nam, 2010	Lí luận ngôn ngữ	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp Tỉnh/ tham gia 02 đề tài cấp Tỉnh/ 16 bài báo trong nước/ 01 bài báo quốc tế.

<b>4</b>	Buôn Krông Tuyết Nhung, 1969, Trưởng Bộ môn Ngữ văn	GVC, 2010	TS, Việt Nam, 2007	Ngữ văn	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp Bộ/ 02 đề tài cấp Tỉnh, 01 đề tài cấp cơ sở/ tham gia 5 đề tài các cấp/ 26 bài báo trong nước.
<b>5</b>	Trần Văn Dũng		TS, Việt Nam, 2005	Ngôn ngữ học	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Bộ/ 01 đề tài cấp Cơ sở/ 17 bài báo khoa học.
<b>6</b>	Triệu Văn Thịnh, 1974, Hiệu trưởng trường THPT Thực hành Cao Nguyên	GVC, 2012	TS, Việt Nam, 2016	Ngữ văn	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp Cơ sở/ 8 bài báo trong nước.

**Bảng 8.2. Đội ngũ giảng viên hỗ trợ giảng dạy của cơ sở đào tạo**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại</b>	<b>Học hàm, năm phong</b>	<b>Học vị, nước, năm tốt nghiệp</b>	<b>Chuyên ngành</b>	<b>Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)</b>
<b>7</b>	Trần Thị Thắm, 1985, Trợ giảng		ThS, Việt Nam, 2010	Ngữ văn	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Cơ sở/ tham gia 01 đề tài cấp Bộ/ 04 bài báo trong nước.
<b>8</b>	Vũ Hoàng Cúc, 1983, Trợ giảng		ThS, Việt Nam, 2010	Ngữ văn	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Cơ sở / 02 bài báo trong nước.
<b>9</b>	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ, 1988, Trợ giảng		ThS, Việt Nam, 2011	Ngữ văn	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Cơ sở / 02 bài báo trong nước.

<b>10</b>	Trần Thanh Huyền, 1988, Trợ giảng		CN, Việt Nam, 2010	Ngữ văn	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Cơ sở/ 02 bài báo trong nước.
-----------	--------------------------------------	--	-----------------------	---------	---

**Bảng 8.3. Đội ngũ giảng viên hợp đồng phối hợp tham gia đào tạo**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại</b>	<b>Học hàm, năm phong</b>	<b>Học vị, năm tốt nghiệp, nước</b>	<b>Chuyên ngành</b>	<b>Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)</b>
1	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chinh, 1956, Phó Trưởng Ban QLKH&ĐT Sau ĐH, ĐH Đà Nẵng	PGS, 2010	Tiến sĩ 2001, Việt Nam	Ngôn ngữ	Chủ nhiệm 05 đề tài cấp Bộ, 05 đề tài cấp Cơ sở, 01 đề tài cấp Thành phố/ tham gia 04 đề tài cấp Bộ, 04 đề tài cấp Thành phố/14 sách và giáo trình/ 88 bài báo trong nước, 03 bài báo quốc tế/ hướng dẫn 05 thạc sĩ.
2	TS. Hồ Văn Hải, 1971, Trưởng khoa GD Tiểu học, ĐH Sài Gòn		Tiến sĩ, 2005, Việt Nam	Ngôn ngữ	Chủ nhiệm 07 đề tài khoa học cấp Cơ sở/ 01 sách, 01 giáo trình/ 14 bài báo trong nước.
3	PGS. TS. Lê Đức Luận, 1958, GV, ĐH Đà Nẵng	PGS, 2014	Tiến sĩ 2005, Việt Nam	Ngôn ngữ	Chủ nhiệm 04 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp Thành phố/ 03 sách/ 91 bài báo trong nước.
4	PGS.TS. Đoàn Văn Phúc, 1952, nghiên cứu viên cao cấp	PGS, 2007	Tiến sĩ 1993, Việt Nam	Ngôn ngữ	Chủ nhiệm 22 chương trình, đề tài nghiên cứu cấp Bộ/ 12 sách chuyên khảo/ 104 bài báo/ hướng dẫn 04 tiến sĩ, 07 thạc sĩ.
5	TS. Trần Văn Sáng, 1976, GV, ĐH Đà Nẵng	GV	Tiến sĩ 2014, Việt Nam	Ngôn ngữ	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp Cơ sở/ 03 cuốn sách in chung với nhiều tác giả/ 40 bài báo trong nước.

6	PGS. TS. Trịnh Sâm, 1955, Giám đốc Trung tâm Hàn quốc học	PGS, 2002	Tiến sĩ , Việt Nam	Ngôn ngữ	Các công trình khoa học trong 05 năm gần đây: Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài Koren foundation (Hàn Quốc)/ 02 sách/ 20 bài báo trong nước/ 02 báo cáo hội thảo quốc tế.
---	---	-----------	--------------------	----------	---

## 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

### 9.1. Thiết bị phục vụ đào tạo

Ngoài cơ sở vật chất sẵn có từ trước khi thành lập, Nhà trường đã xây dựng được nhiều khu giảng đường, phòng thí nghiệm, nhà làm việc, kí túc xá sinh viên....

Đặc biệt là trong giai đoạn 1 (2001-2005) của dự án đầu tư nâng cấp Trường giai đoạn 2001-2010, Nhà trường đã xây dựng được thêm: 3 kí túc xá cấp II, trong đó có 1 kí túc xá 3 tầng, 2 kí túc xá 5 tầng, tổng diện tích sàn 9420 m<sup>2</sup>; Nhà học Khoa Sư phạm cấp II, diện tích sàn 3914 m<sup>2</sup>; giảng đường 200 chỗ cấp II , Giảng đường 400 chỗ cấp II diện tích sàn 1095 m<sup>2</sup>; Nhà học Khoa Khoa học tự nhiên và Công nghệ cấp II, diện tích sàn 3914 m<sup>2</sup>; Trung tâm Thông tin Tư liệu và Thư viện cấp II, diện tích sàn 2902 m<sup>2</sup> ; Xây dựng cơ sở vật chất cho Trung tâm giáo dục quốc phòng Tây Nguyên gần 12000 m<sup>2</sup>, cải tạo một số nhà làm việc, phòng thí nghiệm, giảng đường và một số hạng mục khác chuẩn bị đầu tư. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 là 82, 317 tỷ đồng (chưa kể vốn đầu tư trên 60 tỉ đồng xây dựng Trung tâm Giáo dục quốc phòng Tây Nguyên, xây dựng Giảng đường 400 chỗ). Hiện nay, Trường Đại học Tây Nguyên đang điều chỉnh lại quy hoạch để tiếp tục được đầu tư giai đoạn 2 theo đúng báo cáo tiền khả thi cải tạo xây dựng Nhà trường đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua.

Cơ sở vật chất của Nhà trường ngày một khang trang, việc đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại hoá đã đáp ứng cơ bản các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác của trường.

Số máy tính của Trường là 520, trong đó có 230 máy tính nối mạng. Các giảng đường số 7, số 9 và một số phòng học của giảng đường 8 đều có trang bị máy chiếu.

<b>Số TT</b>	<b>Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng</b>	<b>Nước sản xuất, năm sản xuất</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tên học phần sử dụng thiết bị</b>
<b>1</b>	Máy tính sử dụng được		520	Tất cả các học phần
<b>2</b>	Máy tính nối mạng		230	Tất cả các học phần
<b>3</b>	Phòng đọc sách		1000 chỗ	Tất cả các học phần
<b>4</b>	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sx) có bảng kê kèm theo		210	Tiếng Anh 1, 2
<b>5</b>	Máy chiếu		5	Tất cả các học phần

## **9.2. Giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo**

Số đầu sách của Trường Đại học Tây Nguyên 145.000 đầu sách (trong đó có 10.000 tài liệu tiếng Anh). Thư viện có 4 kho sách (kho giáo trình, tổng hợp, kho đọc, Phòng đọc sách pháp luật, và 02 Phòng đọc khoảng 500 chỗ). Trường Đại học Tây Nguyên có liên kết khai thác tài liệu của Trung tâm tư liệu Quốc gia với hơn 11.000 sách, báo điện tử. Trường có trung tâm tư liệu và thông tin với 40 máy cho sinh viên sử dụng hệ thống internet và hệ thống internet không dây trong toàn trường.

Giáo trình, sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập dựa vào các giáo trình, tài liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho bậc đào tạo thạc sĩ; Giáo trình, bài giảng của Trường Đại học Tây Nguyên, đồng thời tham khảo sử dụng tài liệu giáo trình, sách, kết quả nghiên cứu của các trường đại học trong và ngoài nước về ngôn ngữ và tiếng Việt. Giáo trình và tài liệu học tập của từng học phần được liệt kê trong chương trình chi tiết của các học phần. Ngoài ra, ngành Ngữ văn còn tiếp cận và lưu trữ hàng trăm cuốn sách văn học, ngôn ngữ, tiếng Việt, hàng nghìn bài báo về ngôn ngữ dạng điện tử xuất bản trong những năm gần đây.



Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	<i>Tiếng Việt giản yếu</i>	Việt Nam/2011	1	- Ngữ pháp chức năng - Từ loại tiếng Việt
2	<i>Giao tiếp, Diễn ngôn và cấu tạo của văn bản</i>	Việt Nam/2009	1	- Ngữ pháp chức năng - Ngữ dụng học - Ngôn ngữ nghệ thuật
3	<i>Từ điển Thuật ngữ Ngôn ngữ học</i>	Việt Nam/2010	1	- Ngôn ngữ học đại cương - Âm vị học - Ngữ âm học - Ngữ dụng học
4	<i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>	Việt Nam/2008	5	- Ngữ pháp chức năng
5	<i>Tuyển tập công trình về Hán Nôm</i>	Việt Nam/2011		- Ngôn ngữ nghệ thuật
6	<i>Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt</i>	Việt Nam/2009	3	- Ngữ nghĩa học - Ngữ dụng học - Từ loại tiếng Việt
7	<i>Đại cương ngôn ngữ học</i>	Việt Nam/2011	3	- Ngôn ngữ học đại cương - Ngữ âm học và âm vị học
8	<i>Từ điển Bách khoa đất nước và con người Việt Nam (tập 1, tập 2)</i>	Việt Nam/2010	1	- Ngôn ngữ học đại cương
9	<i>Tiếng Thái cơ sở tiếng Thái đen vùng Tây Bắc</i>	Việt Nam/2011	1	- Lịch sử tiếng Việt - Ngôn ngữ học đối chiếu
10	<i>Bức tranh ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á</i>	Việt Nam/2008	1	-Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số
11	<i>Ngữ pháp tiếng Việt (câu</i>	Việt Nam/2008	1	- Câu tiếng Việt

	<i>đơn hai thành phần)</i>			
12	<i>Từ điển chữ viết tắt Quốc tế và Việt Nam Anh - Pháp - Việt</i>	Việt Nam/2010	1	- Từ loại tiếng Việt
13	<i>Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp tiếng Việt, NXB Giáo dục Việt Nam</i>	Việt Nam/2009	5	- Ngôn ngữ nghệ thuật - Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa
14	<i>Cú pháp tiếng Việt</i>	Việt Nam/2009	2	Câu tiếng Việt Từ loại tiếng Việt
15	<i>Dẫn luận ngôn ngữ học</i>	Việt Nam/2011	3	Ngôn ngữ học đại cương
16	<i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i>	Việt Nam/2008	5	Ngôn ngữ học đối chiếu
17	<i>Thành ngữ tiếng Việt</i>	Việt Nam/2008	5	Ngữ nghĩa học
18	<i>Các thuật ngữ kinh tế thông dụng (Tập 1, tập 2)</i>	Việt Nam/2010	2	Từ loại tiếng Việt
19	<i>Biểu trưng trong ca dao Nam Bộ</i>	Việt Nam/2011	1	Ngữ nghĩa học Ngữ dụng học
20	<i>Ngôn ngữ văn chương</i>	Việt Nam/2010	1	Ngôn ngữ nghệ thuật
21	<i>Dẫn luận ngôn ngữ học</i>	Việt Nam/2009	2	Ngôn ngữ học đại cương
22	<i>Góc nhìn cấu trúc về ca dao và truyện ngụ ngôn</i>	Việt Nam/2010	2	Ngôn ngữ nghệ thuật
23	<i>Khái luận về tục ngữ người Việt</i>	Việt Nam/2011	2	Ngôn ngữ nghệ thuật
24	<i>Biểu trưng trong tục ngữ người Việt</i>	Việt Nam/2010	2	- Ngữ nghĩa học - Ngữ dụng học
25	<i>Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt</i>	Việt Nam/2008	2	Từ loại tiếng Việt
26	<i>Tuyển tập ngôn ngữ</i>	Việt Nam/2008	1	Câu tiếng Việt
27	<i>Logic ngôn ngữ học</i>	Việt Nam/2011		Từ loại tiếng Việt
28	<i>Hệ thống nghệ thuật của sử thi Tây Nguyên</i>	Việt Nam/2011	1	- Từ loại tiếng Việt - Ngôn ngữ nghệ thuật

29	<i>Giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học</i>	Việt Nam/2008	3	Ngôn ngữ học đại cương
30	<i>Giáo trình ngữ pháp thực hành tiếng Nùng</i>	Việt Nam/2010	1	- Câu tiếng Việt - Từ loại tiếng Việt
31	<i>Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy</i>	Việt Nam/2010	2	- Ngôn ngữ học đại cương - Ngữ nghĩa học - Ngữ dụng học
32	<i>Từ đồng nghĩa tiếng Việt</i>	Việt Nam/2011	1	- Từ loại tiếng Việt - Ngữ nghĩa học

### **10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo tất cả các học phần diễn ra trong 3 học kỳ đầu tiên, học kỳ 4 để thực hiện luận văn tốt nghiệp. Tuy nhiên để có thời gian chuẩn bị và thực hiện tốt luận văn tốt nghiệp, học viên được đăng ký đề tài tốt nghiệp vào cuối học kỳ 2.

Học viên chỉ được bảo vệ luận văn khi có đủ các điều kiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Đắk Lắk, ngày tháng năm 2016*

**TRƯỞNG KHOA SƯ PHẠM**

**HIỆU TRƯỞNG**